

Số: / /TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO 2**THÔNG TƯ****Ban hành phương pháp định giá chung
đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá**

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá về quản lý, điều tiết giá;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

CHƯƠNG I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023.

2. Trường hợp khi áp dụng phương pháp định giá chung có nội dung đặc thù cần hướng dẫn, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất nội dung cụ thể cần hướng dẫn gửi Bộ Tài chính xem xét, hướng dẫn thực hiện.

3. Hàng hóa, dịch vụ được quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 và hàng hóa, dịch vụ mà pháp luật có quy định về phương pháp định giá riêng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá.
2. Cơ quan thẩm định phương án giá.
3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân quyết định giá, điều chỉnh giá.
4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.
5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân sản xuất kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này có quyền áp dụng phương pháp định giá tại Thông tư này để xác định và quy định giá hàng hóa, dịch vụ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phương pháp định giá là cách thức để xác định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo các hình thức định giá cụ thể, giá tối thiểu, giá tối đa, khung giá của Nhà nước phù hợp với chế độ, chính sách của Nhà nước, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ.
2. Phương pháp chi phí là cách thức để xác định giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá dựa trên các yếu tố chi phí, lợi nhuận hoặc tích lũy (nếu có) tại thời điểm định giá theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.
3. Phương pháp so sánh là cách thức để xác định giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá dựa trên thông tin hàng hóa, dịch vụ so sánh thu thập được từ thị trường tại thời điểm định giá theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật có liên quan.
4. Hàng hóa, dịch vụ so sánh là hàng hoá, dịch vụ tương tự với hàng hóa, dịch vụ cần định giá.. Hàng hóa, dịch vụ tương tự là hàng hóa, dịch vụ giống hệt về tất cả các đặc tính với hàng hóa, dịch vụ cần định giá. Trường hợp không thu thập được thông tin về hàng hóa, dịch vụ giống hệt thì hàng hóa, dịch vụ tương tự là hàng hóa, dịch vụ có nhiều đặc điểm, chức năng gần giống nhất với hàng hóa, dịch vụ cần định giá về: mục đích sử dụng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thông số kỹ thuật, chất lượng, tình trạng sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, công nghệ sản xuất, đặc tính, đặc điểm pháp lý và một số yếu tố khác (nếu có).
6. Điều kiện thị trường bình thường là điều kiện thị trường khi không xảy ra tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh hoặc giá hàng hóa, dịch vụ không có biến động bất thường.

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ CHUNG HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ CHUNG, LỰA CHỌN ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ

Điều 4. Phương pháp định giá chung

1. Phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại Thông tư này bao gồm hai (02) phương pháp định giá là phương pháp chi phí và phương pháp so sánh.

2. Nguyên tắc và căn cứ định giá của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Điều 5. Lựa chọn áp dụng phương pháp định giá

Căn cứ đặc tính và giá trị của hàng hoá, dịch vụ, điều kiện về sản xuất kinh doanh, cung ứng, thị trường, lưu thông của hàng hóa, dịch vụ cần định giá, cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá, cơ quan được giao thẩm định phương án giá lựa chọn áp dụng một (01) phương pháp định giá là phương pháp so sánh hoặc phương pháp chi phí để lập, thẩm định phương án giá.

Mục 2

PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

Điều 6. Yếu tố hình thành giá

1. Giá hàng hóa, dịch vụ được xác định như sau:

$$\text{Giá hàng hóa, dịch vụ} = \text{Giá thành toàn bộ} + \text{Lợi nhuận hoặc tích lũy dự kiến (nếu có)} + \text{Thuế, phí, lệ phí khác (nếu có)} + \text{Thuế giá trị gia tăng (nếu có)}$$

2. Giá thành toàn bộ

a) Giá thành toàn bộ được xác định như sau:

$$\text{Giá thành toàn bộ} = \text{Giá vốn} + \text{Chi phí bán hàng (nếu có)} + \text{Chi phí quản lý (nếu có)} + \text{Chi phí tài chính (nếu có)} + \text{Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)}$$

b) Bảng tính giá thành toàn bộ

Ký hiệu	Nội dung	Cách tính
1	Sản lượng tính giá	
2	Giá vốn	
3	Chi phí tài chính (nếu có)	
4	Chi phí bán hàng (nếu có)	
5	Chi phí quản lý (nếu có)	
6	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	$6=2+3+4+5$
7	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)	
8	Giá thành toàn bộ	$8=6-7$
9	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm	$9=8/1$

3. Giá vốn hàng hoá, dịch vụ là giá thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ đối với hàng hoá dịch vụ do nhà cung ứng trực tiếp sản xuất quy định tại Điều 8 Thông tư này.

b) Giá mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại quy định tại Điều 9 Thông tư này.

c) Giá nhập khẩu hàng hóa của nhà nhập khẩu bán trực tiếp quy định tại Điều 10 Thông tư này.

4. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính quy định tại Điều 11 Thông tư này.

5. Cách xác định lợi nhuận dự kiến hoặc tích lũy dự kiến (nếu có) quy định tại Điều 12 Thông tư này.

6. Phân bổ chi phí

Đối với chi phí liên quan đến nhiều sản phẩm, dịch vụ mà không thể tách riêng ra được thì cần tập hợp và phân bổ theo tiêu thức thích hợp như doanh thu, chi phí, số lượng, khối lượng, thời gian, các biện pháp, các nội dung công việc phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị và quy định của pháp luật liên quan của sản phẩm, dịch vụ.

Trường hợp chi phí để tạo ra sản phẩm, dịch vụ phải phân bổ nhiều kỳ, nhiều năm sản xuất thì tổng hợp số liệu của các kỳ, các năm sản xuất liên quan để xác định chi phí.

7. Phân bổ chi phí cho sản phẩm phụ, doanh thu khác

Việc phân bổ chi phí cho sản phẩm phụ, doanh thu khác thực hiện theo nguyên tắc: Trong quá trình sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ làm phát sinh doanh thu khác hoặc tạo ra sản phẩm phụ để tiếp tục sử dụng làm nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm khác thì phải phân bổ chi phí cho sản phẩm phụ, doanh thu khác. Nếu sản phẩm phụ không thể thu hồi để bán hoặc sử dụng thì không phải phân bổ chi phí, chi phí tiêu huỷ, xử lý sản phẩm phụ, sản phẩm phải tiêu huỷ theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ của sản phẩm chính.

8. Về định mức kinh tế - kỹ thuật

Cơ quan có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế kỹ thuật ban hành định mức tiêu hao vật tư và định mức lao động như sau:

a) Đối với sản phẩm, dịch vụ đã có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật đó.

b) Đối với sản phẩm, dịch vụ chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức do Hội đồng quản trị (HĐQT) hoặc Hội đồng thành viên (HĐTV) đối với doanh nghiệp có HĐQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp hoặc thủ trưởng đơn vị ban hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật có trách nhiệm thường xuyên rà soát định mức kinh tế - kỹ thuật để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tế phát sinh và quy định của pháp luật.

d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá có trách nhiệm rà soát, so sánh giữa chi phí thực tế phát sinh với chi phí xác định theo định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành để xác định và đề xuất mức giá theo quy định của pháp luật về giá, về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

9. Chi phí khác

Các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp xác định theo chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước được tính vào giá hàng hoá, dịch vụ.

10. Đối với trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thì giá vật tư, hàng hoá, dịch vụ không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá vật tư, hàng hoá, dịch vụ bao gồm thuế giá trị gia tăng.

11. Thuế giá trị gia tăng, thuế, phí, lệ phí khác thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí hiện hành.

Điều 7. Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý để xác định giá thành sản phẩm

1. Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá thành sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản chi không được tính vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo quy định của các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm; các chi phí đã được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ khác của tổ chức, cá nhân.

Điều 8. Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ đối với hàng hoá dịch vụ do nhà cung ứng trực tiếp sản xuất

Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ đối với hàng hoá dịch vụ do nhà cung ứng trực tiếp sản xuất bao gồm các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này gồm có:

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực, công cụ, dụng cụ,... sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ (sau đây gọi chung là chi phí vật tư) được xác định trên cơ sở mức tiêu hao vật tư và giá vật tư:

$$\text{Chi phí vật tư} = \text{Mức tiêu hao vật tư} \times \text{Giá vật tư}$$

a) Mức tiêu hao vật tư được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo khoản 8 Điều 6 Thông tư này.

Mức tiêu hao vật tư là công cụ, dụng cụ xuất dùng vào sản xuất, kinh doanh có giá trị lớn và có thời gian sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên một năm thì thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

b) Giá vật tư được xác định như sau:

- Đối với sản phẩm được sản xuất ra thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thì giá vật tư không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Đối với sản phẩm được sản xuất ra không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá vật tư bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Giá vật tư dùng để tính giá sản phẩm được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật tư sử dụng, gắn với vị trí nơi sản xuất sản phẩm. Cụ thể như sau:

+ Đối với vật tư do Nhà nước định giá: tính theo giá do Nhà nước quy định cộng (+) chi phí lưu thông hợp lý (nếu có);

Đối với vật tư mua ngoài không thuộc đối tượng Nhà nước định giá: tính theo giá trên hoá đơn, chứng từ theo quy định cộng (+) các chi phí thực tế hợp lý để đưa vật tư về đến kho của đơn vị (nếu có). Nếu không có đầy đủ chứng từ, hoá đơn theo quy định thì tính theo mức giá thấp nhất từ các nguồn thông tin về giá trên thị trường theo quy định tại Điều 15 Thông tư này. Đối với vật tư trực tiếp nhập khẩu đưa vào sản xuất: Tính theo giá vốn nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

+ Đối với vật tư tự chế: Tính theo giá thực tế xuất kho cộng (+) chi phí thực tế phát sinh trong quá trình đưa vào sản xuất (nếu có).

+ Đối với vật tư thuê gia công chế biến: Tính theo giá thực tế xuất kho giao gia công cộng (+) chi phí gia công cộng (+) các chi phí hợp lý khác để đưa vật tư về đến kho của doanh nghiệp (nếu có).

Trường hợp vật tư là sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản mua của người trực tiếp sản xuất không có hóa đơn thì người mua hàng phải lập bảng kê mua hàng, ghi rõ tên, địa chỉ người bán hàng, số lượng hàng hóa, đơn giá, thành tiền; chữ ký của người bán hàng và được thủ trưởng đơn vị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp quyết định theo quy định của pháp luật kế toán, thống kê, pháp luật về thuế và các quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp vật tư là loại hàng hóa phổ biến, có lưu thông trên thị trường thì được xác định giá theo phương pháp so sánh quy định tại Mục 3 Chương II Thông tư này

2. Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp gồm chi phí tiền lương, chi phí tiền công và chi phí thuê ngoài.

a) Chi phí tiền lương bao gồm: Các khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn,..., của công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định của Bộ Luật Lao động và văn bản pháp luật có liên quan.

$$\text{Chi phí tiền lương} = \text{Định mức lao động} \times \text{Đơn giá tiền lương}$$

b) Chi phí thuê ngoài và tiền công: Trả theo Hợp đồng lao động, thỏa ước lao động, quy chế chi tiêu nội bộ.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp sản xuất

Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).

Trường hợp chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp phục vụ sản xuất, kinh doanh đã tính trong chi phí sản xuất chung của doanh nghiệp thì không tính tại khoản này.

4. Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, tổ, đội, khoa và các bộ phận khác theo quy định pháp luật phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: là các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội, khoa và một số bộ phận khác theo quy định pháp luật.

- Chi phí vật tư dùng cho phân xưởng như vật tư dùng để sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,...

- Chi phí công cụ, dụng cụ: dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội, khoa và một số bộ phận khác theo quy định pháp luật.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và tài sản cố định dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội, khoa và một số bộ phận khác theo quy định pháp luật (trường hợp đã tính ở khoản 3 Điều này thì không tính tại khoản này). Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất như: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có).

5. Trong chi phí sản xuất chung có quy định định mức tiêu hao vật tư và định mức lao động do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cách xác định được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 8 Thông tư này.

6. Trường hợp chi phí vật tư, chi phí thuê ngoài, chi phí tiền công có thông tin phổ biến trên thị trường được xác định theo phương pháp so sánh quy định tại Mục 3 Chương II Thông tư này

7. Chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ chung cho sản xuất trực tiếp.

Điều 9. Giá mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại

1. Giá mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại là giá ghi trên hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật cộng (+) chi phí phát sinh để đưa hàng về kho của tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại (nếu có).

2. Chi phí phát sinh để đưa hàng về kho của tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại gồm chi phí vận chuyển (nếu có), chi phí bảo hiểm vận chuyển (nếu có), chi phí khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 10. Giá nhập khẩu hàng hóa của nhà nhập khẩu bán trực tiếp

1. Giá nhập khẩu hàng hóa của nhà nhập khẩu bán trực tiếp xác định bằng giá vốn nhập khẩu cộng (+) Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính (nếu có) cộng + Lợi nhuận dự kiến (nếu có) cộng + Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có).

2. Giá vốn nhập khẩu xác định bằng trị giá hải quan cộng (+) Thuế nhập khẩu cộng + Các khoản thuế, phí khác phát sinh tại khâu nhập khẩu (nếu có) cộng (+) Các khoản bằng tiền khác theo quy định (nếu có).

Trị giá hải quan được thực hiện theo pháp luật về hải quan.

3. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ được tính theo tỷ giá thực tế các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã thanh toán với Ngân hàng (nơi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giao dịch) khi vay hoặc khi mua ngoại tệ để mua hàng hóa. Trường hợp các tổ chức, cá nhân chưa thanh toán với Ngân hàng thì tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi tổ chức, cá nhân đã vay hoặc mua ngoại tệ tại thời điểm định giá. Trường hợp hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu và được bán nguyên trạng thì thực hiện tỷ giá tính thuế theo quy định của pháp luật về hải quan.

Đối với mua, bán hàng dự trữ quốc gia: Trường hợp bán hàng dự trữ quốc gia theo hình thức bán trực tiếp thì tỷ giá ngoại tệ tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm định giá. Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia, tỷ giá ngoại tệ tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị giao dịch tại thời điểm định giá.

4. Thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, các khoản thuế, phí khác phát sinh tại khâu nhập khẩu (nếu có) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

5. Chi phí phát sinh để đưa hàng về kho của nhà nhập khẩu gồm chi phí vận chuyển (nếu có), chi phí bảo hiểm vận chuyển (nếu có), chi phí khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 11. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính

1. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh (nếu có) trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ:

- Chi phí phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, bao gồm tiền lương, tiền công.

- + Chi phí tiền lương gồm: Các khoản tiền phải trả cho nhân viên như tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn,... của nhân viên theo quy định của Bộ Luật Lao động và văn bản pháp luật có liên quan.

- + Chi phí tiền công: Trả theo Hợp đồng lao động, thỏa ước lao động, quy chế chi tiêu nội bộ.

- Chi phí vật liệu, bao bì dùng cho việc bảo quản, tiêu thụ sản phẩm như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản tài sản cố định... dùng cho bộ phận bán hàng.

- Chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...

- Chi phí khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bảo quản, bán hàng, như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng,... Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).

- Chi phí bảo hành sản phẩm.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu,...

- Chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng,...

Đối với hàng hóa dự trữ quốc gia, sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ công được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, cung ứng thanh toán từ ngân sách nhà nước thì không được tính các khoản chi phí như: chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, chi phí hoa hồng môi giới và đại lý.

2. Chi phí quản lý

Chi phí quản lý gồm những chi phí sau:

- Chi phí nhân viên quản lý bao gồm các khoản phải trả cho cán bộ quản lý như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm

thất nghiệp và kinh phí công đoàn của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban.

- Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ...

- Chi phí đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).

- Thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Chi phí dự phòng (nếu có) gồm các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế,... (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý; tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có).

- Chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung, ngoài các chi phí đã nêu trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí hợp lý khác.

3. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính tính trong phương án giá là khoản chi phí trả lãi tiền vay (nếu có) liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh sản phẩm cần được xác định giá, phần chênh lệch tỷ giá (nếu có).

Đối với hàng hóa dự trữ quốc gia, sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ công được Nhà nước đặt hàng sản xuất, cung ứng thanh toán từ ngân sách nhà nước và các loại hàng hoá, dịch vụ khác được Nhà nước hoặc các tổ chức đặt hàng ứng trước toàn bộ kinh phí để thực hiện thì không được tính khoản chi phí trả lãi tiền vay. Trường hợp không được ứng tiền hoặc ứng trước một phần thì được tính lãi tiền vay theo số tháng thực tế và số tiền đơn vị phải vay.

4. Trong chi phí bán hàng, chi phí quản lý có quy định định mức tiêu hao vật tư và định mức lao động do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cách xác định được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 8 Thông tư này.

5. Trường hợp chi phí vật tư, chi phí thuê ngoài, chi phí tiền công có thông tin phổ biến trên thị trường được xác định theo phương pháp so sánh quy định tại Mục 3 Chương II Thông tư này.

Điều 12. Chi phí đặc thù

Việc xác định các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong ngành, lĩnh vực có tính đặc thù như chi phí tổ chức bản thảo ấn phẩm, chi phí sáng tác, dựng vở, biểu diễn, chi phí biên soạn, chi phí kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, chi phí duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa công trình, chi phí quản lý vận hành công trình và các chi phí đặc thù trong khác trong các ngành, lĩnh vực thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành.

Trong chi phí đặc thù có quy định định mức tiêu hao vật tư và định mức lao động do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cách xác định được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 8 Thông tư này.

Trường hợp chi phí vật tư, chi phí thuê ngoài, chi phí tiền công có thông tin phổ biến trên thị trường được xác định theo phương pháp so sánh quy định tại Mục 3 Chương II Thông tư này.

Điều 13. Cách xác định lợi nhuận dự kiến hoặc tích lũy dự kiến (nếu có)

1. Căn cứ quy định tại Điều 3 Thông tư này, tổ chức, đơn vị lập phương án giá, cơ quan thẩm định giá xác định lợi nhuận dự kiến (nếu có) hoặc mức tích lũy (nếu có) theo tỷ suất lợi nhuận hoặc mức lợi nhuận hoặc mức tích lũy (nếu có) theo quy định của pháp luật phù hợp với mặt bằng thị trường tại thời điểm định giá.

Đơn vị lập phương án giá, cơ quan thẩm định giá được lựa chọn một trong tiêu chí giá vốn hoặc doanh thu thuần hoặc vốn chủ sở hữu để xác định lợi nhuận dự kiến (nếu có) hoặc tích lũy (nếu có).

2. Lợi nhuận dự kiến

a) Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm (%) của khoản lợi nhuận được xác định trên giá vốn hoặc trên doanh thu thuần hoặc trên vốn chủ sở hữu trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán, gần nhất với thời điểm định giá.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ có lưu thông trên thị trường hoặc có những hàng hoá, dịch vụ tương tự được sản xuất và lưu thông trên thị trường:

Mức lợi nhuận dự kiến của đơn vị được xác định trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận của đơn vị tính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc mức lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận) của đơn vị sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc mức lợi nhuận thực tế năm gần nhất của đơn vị đã được kiểm toán hoặc tỷ suất lợi nhuận dự kiến được tính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất với thời điểm định giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc mức lợi nhuận thực tế năm gần nhất của đơn vị đã được kiểm toán.

c) Đối với hàng hoá, dịch vụ (sản xuất hoặc nhập khẩu) do Nhà nước đặt hàng mà chưa có lưu thông trên thị trường hoặc sản phẩm mới hoặc chưa có những hàng hoá, dịch vụ tương tự được sản xuất, lưu thông trên thị trường:

Mức lợi nhuận dự kiến được xác định sau khi trừ phần nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trích lập 02 quỹ phúc lợi, khen thưởng theo quy định pháp luật hoặc tỷ suất lợi nhuận dự kiến theo điểm a khoản 2 Điều này hoặc tỷ suất lợi nhuận dự kiến được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất với thời điểm định giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc số liệu thực tế năm trước liền kề của đơn vị.

3. Tích lũy dự kiến

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp sản phẩm được kết cấu tích lũy (nếu có) vào giá theo quy định của pháp luật. Mức tích lũy sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp xác định đảm bảo trích lập 02 quỹ phúc lợi, khen thưởng theo quy định pháp luật hoặc tỷ suất lợi nhuận dự kiến, trong đó tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm (%) của khoản lợi nhuận được xác định trên giá vốn hoặc trên doanh thu thuần trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán, gần nhất với thời điểm định giá hoặc mức lợi nhuận thực tế năm gần nhất của đơn vị đã được kiểm toán.

Điều 14. Cách xác định giá

1. Tổ chức, đơn vị lập phương án giá, cơ quan thẩm định, rà soát phương án giá trên cơ sở các chi phí quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư này và điều chỉnh mức lợi nhuận hoặc tích lũy dự kiến (nếu có) quy định tại Điều 13 Thông tư này phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá không vượt quá dự toán được giao đối với hàng hoá, dịch vụ thanh toán từ ngân sách nhà nước (nếu có) để xác định, đề xuất giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá hàng hoá, dịch vụ cần định giá.

Trường hợp ban hành giá tối đa: cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá tối đa, cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá tối đa căn cứ các cách xác định lợi nhuận dự kiến quy định tại Điều 13 Thông tư này để xác định mức tối đa lợi nhuận dự kiến hoặc tối đa tích lũy dự kiến để xây dựng phương án giá tối đa, thẩm định phương án giá tối đa và đề xuất mức giá tối đa với cơ quan có thẩm quyền ban hành giá tối đa.

Trường hợp ban hành giá tối thiểu: cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá tối thiểu, cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá tối thiểu căn cứ các cách xác định lợi nhuận dự kiến quy định tại Điều 13 Thông tư này để xác định mức tối thiểu lợi nhuận dự kiến hoặc tối thiểu tích lũy dự kiến để xây dựng phương án giá tối thiểu, thẩm định phương án giá tối thiểu và đề xuất mức giá tối thiểu với cơ quan có thẩm quyền ban hành giá tối thiểu.

Trường hợp ban hành giá cụ thể sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành giá tối đa, tối thiểu, khung giá: cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể căn cứ vào các yếu tố hình thành giá phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, dự toán được giao (nếu có) để xác định giá cụ thể không cao hơn giá tối đa, không thấp hơn giá tối thiểu, trong phạm vi khung giá do

nhà nước quy định. Trường hợp ban hành giá cụ thể: cơ quan có thẩm quyền định căn cứ vào các yếu tố hình thành giá phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, dự toán được giao (nếu có) để xác định giá cụ thể.

2. Đối với dịch vụ sự nghiệp công tính giá theo lộ trình, các khoản chi phí được tính theo pháp luật này vào lộ trình tính chi phí vào giá thực hiện theo quy định về lộ trình tính giá do cấp có thẩm quyền ban hành.

Mục 3

PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Điều 15. Thu thập thông tin về giá

1. Đơn vị lập phương án giá, cơ quan thẩm định phương án giá chịu trách nhiệm toàn diện về tính trung thực của thông tin thu thập được về giá hàng hóa, dịch vụ.

2. Việc thu thập thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ tương tự gần nhất trong phạm vi 02 năm tính đến thời điểm định giá theo nguyên tắc ưu tiên thu thập trên địa bàn có tính tương đồng về điều kiện kinh tế - xã hội quy mô sản xuất kinh doanh hoặc từ gần đến xa so với địa bàn của hàng hoá, dịch vụ cần định giá căn cứ ít nhất một trong các nguồn thông tin sau:

a) Giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc công bố hoặc cung cấp;

b) Giá thực tế giao dịch thành công của các tổ chức, cá nhân ghi trên hóa đơn bán hàng theo quy định hoặc giá ghi trên hợp đồng mua bán;

c) Giá trúng đấu thầu hoặc đấu giá;

d) Giá kê khai hoặc giá thông báo hoặc giá niêm yết theo quy định;

đ) Mức giá hàng hóa, dịch vụ đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định năm trước liền kề có tính đến trượt giá theo chỉ số tiêu dùng do Quốc hội công bố.

e) Giá trên báo giá, chào giá của đơn vị sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn có đầy đủ thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế (nếu có) và đóng dấu của đơn vị, thời điểm cung cấp thông tin, hiệu lực của báo giá, chào giá (nếu có);

g) Giá thu thập được qua mạng Internet hoặc qua các phương tiện thông tin truyền thông như sách hoặc báo hoặc tạp chí hoặc ấn phẩm do cơ quan có thẩm quyền cho phép phát hành; các hiệp hội ngành hàng hoặc qua cơ quan đại diện thương mại Việt Nam tại nước ngoài hoặc qua điện thoại hoặc qua thư điện tử;

h) Giá do tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, cung ứng hàng hoá, dịch vụ quyết định theo thẩm quyền;

i) Giá do cá nhân, tổ chức thu thập thị trường bao gồm thông tin về tên, nhãn hiệu, địa điểm, giá thu thập được, các thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin liên quan khác (nếu có). Trường hợp cá nhân thực hiện thu thập thông tin, phải lập phiếu thu thập, ký tên và chịu trách nhiệm toàn diện về tính trung thực của kết quả thu thập thông tin. Trường hợp các tổ chức phối hợp thu thập thông tin về giá thì kết quả khảo sát phải được lập thành biên bản thu thập có đầy đủ chữ ký của các bên phối hợp thu thập và chịu trách nhiệm toàn diện về tính trung thực của kết quả thu thập được;

k) Giá hàng hoá, dịch vụ thu thập từ thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Phân tích thông tin

1. Xác định tổng quát về hàng hóa, dịch vụ cần định giá mục đích sử dụng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thông số kỹ thuật, chất lượng, tình trạng sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, công nghệ sản xuất, đặc tính, đặc điểm pháp lý và một số yếu tố khác

2. Phân tích để lựa chọn ít nhất ba (03) hàng hoá, dịch vụ làm hàng hoá, dịch vụ so sánh ưu tiên của 3 đơn vị cung ứng khác nhau trên địa bàn có tính tương đồng về điều kiện kinh tế - xã hội, trường hợp không đủ 3 đơn vị cung ứng khác nhau thì mở rộng theo tiêu chí từ gần đến xa so với địa bàn của hàng hoá, dịch vụ cần định giá. Trường hợp không có ba (03) hàng hoá, dịch vụ so sánh thì thực hiện so sánh theo số lượng thực tế thu thập được.

3. Xác định các yếu tố so sánh chủ yếu có ảnh hưởng nhiều nhất đến giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá;

4. Xác định điều kiện thị trường là điều kiện thị trường bình thường hay điều kiện thị trường không bình thường.

Điều 17. Đề xuất mức giá

1. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ so sánh là hàng hoá, dịch vụ giống hệt đồng thời giống hệt về điều kiện mua bán như số lượng, địa điểm, hình thức thanh toán, điều kiện thị trường và các điều kiện khác, cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá, cơ quan thẩm định phương án giá căn cứ vào tài liệu thực tế thu thập được tại thời điểm định giá để xác định mức giá, trong đó:

a) Mức giá tối đa được xác định không cao hơn mức giá cao nhất thu thập được tại thời điểm định giá. Trường hợp ban hành giá cụ thể, cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể căn cứ vào thông tin thu thập được theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 15, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, dự toán được giao (nếu có) (đối với trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước) để xác định giá cụ thể không cao hơn giá tối đa.

b) Mức giá tối thiểu được xác định không thấp hơn mức giá thấp nhất thu thập được tại thời điểm định giá. Trường hợp ban hành giá cụ thể, cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể căn cứ vào thông tin thu thập được theo hướng dẫn

tại khoản 2 Điều 15 mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá để xác định giá cụ thể không thấp hơn giá tối thiểu.

c) Khung giá được xác định trên cơ sở mức giá tối đa, mức giá tối thiểu. Trường hợp ban hành giá cụ thể, cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể căn cứ vào thông tin thu thập được theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 15, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá để xác định giá cụ thể trong khung giá.

d) Trường hợp định giá cụ thể, cơ quan có thẩm quyền định căn cứ vào thông tin thu thập được theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 15, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, dự toán được giao (nếu có) (đối với trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước) để xác định giá cụ thể.

2. Trường hợp không thu thập được thông tin về hàng hóa, dịch vụ giống hết thì hàng hóa, dịch vụ tương tự là hàng hóa, dịch vụ có nhiều đặc điểm, chức năng gần giống với hàng hóa, dịch vụ cần định giá về: mục đích sử dụng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thông số kỹ thuật, chất lượng, tình trạng sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, công nghệ sản xuất, đặc tính, đặc điểm pháp lý và một số yếu tố khác (nếu có), cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá, cơ quan thẩm định phương án giá phân tích các yếu tố so sánh chủ yếu tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá để điều chỉnh mức giá của hàng hoá, dịch vụ cần định giá như sau:

a) Lấy hàng hóa, dịch vụ cần định giá làm chuẩn để thực hiện việc điều chỉnh mức giá của hàng hóa, dịch vụ so sánh theo các đặc điểm của hàng hóa, dịch vụ cần định giá. Việc điều chỉnh mức giá (nếu có) được thực hiện theo sự khác biệt của từng yếu tố so sánh trên cơ sở có định những yếu tố so sánh còn lại (coi như giống nhau), mỗi mức điều chỉnh theo từng yếu tố so sánh được chứng minh từ các thông tin đã thu thập được trên thị trường, cụ thể:

- Những yếu tố ở hàng hóa, dịch vụ cần định giá kém hơn so với hàng hóa, dịch vụ so sánh thì điều chỉnh giảm mức giá tính theo đơn vị của hàng hóa, dịch vụ cần định giá.

- Những yếu tố ở hàng hóa, dịch vụ cần định giá vượt trội hơn so với hàng hóa, dịch vụ so sánh thì điều chỉnh tăng mức giá tính theo đơn vị của hàng hóa, dịch vụ cần định giá.

- Việc điều chỉnh sự khác biệt yếu tố so sánh có thể được thực hiện theo số tiền tuyệt đối hoặc theo tỷ lệ % tăng, giảm so với giá thị trường của hàng hoá, dịch vụ so sánh.

- Tổng giá trị điều chỉnh của hàng hoá, dịch vụ so sánh là tổng mức điều chỉnh tăng và/hoặc giảm theo từng yếu tố so sánh.

- Mức giá hàng hoá, dịch vụ sau điều chỉnh bằng mức giá của hàng hóa, dịch vụ so sánh cộng (+) hoặc trừ (-) tổng giá trị điều chỉnh của hàng hoá, dịch vụ so sánh.

b) Xác định mức giá cho hàng hóa, dịch vụ cần định giá bằng cách lấy mức giá sau điều chỉnh đại diện chung của các hàng hóa, dịch vụ so sánh hoặc bằng mức giá trung bình của các mức giá sau điều chỉnh của hàng hóa, dịch vụ so sánh:

Mức giá đại diện chung của các hàng hóa, dịch vụ so sánh là mức giá sau điều chỉnh của mỗi hàng hóa, dịch vụ so sánh được chọn theo các tiêu chí sau:

- Hàng hoá, dịch vụ so sánh có số lần điều chỉnh giá ít nhất.
- Hàng hoá, dịch vụ so sánh có tỷ lệ điều chỉnh của mỗi yếu tố so sánh nhỏ nhất.
- Hàng hoá, dịch vụ so sánh có tổng giá trị điều chỉnh nhỏ nhất.

c) Trong điều kiện thị trường bình thường: Cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá, cơ quan thẩm định phương án giá căn cứ kết quả phân tích, mức giá đại diện chung của các hàng hóa, dịch vụ so sánh và dự toán ngân sách nhà nước được giao (nếu có) để đề xuất giá tối đa, giá tối thiểu, giá cụ thể hàng hóa, dịch vụ.

d) Trong điều kiện xảy ra tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh hoặc giá hàng hóa, dịch vụ có biến động bất thường: Cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá, cơ quan thẩm định phương án giá căn cứ tình hình cung cầu, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ và dự toán ngân sách nhà nước được giao (nếu có) để đề xuất giá tối đa, giá tối thiểu, giá cụ thể hàng hóa, dịch vụ cần định giá.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, ngành chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này theo các lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này trên địa bàn địa phương.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và thay thế Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ.

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

Các trường hợp phương án giá đã trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cả trong trường hợp chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giá hoặc chưa quyết định giá trước ngày Thông tư này có hiệu lực được thực hiện

theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC. Đồng thời, các đơn vị, cơ quan thẩm định phương án giá có trách nhiệm rà soát phương án giá, phương án giá đã được thẩm định, trường hợp các yếu tố cấu thành giá xác định theo quy định tại Thông tư này có thay đổi tác động đến mức giá đề xuất thì phải xây dựng lại phương án giá, thẩm định, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định.

Trường hợp mức giá đã được xác định theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC và các quy định khác có liên quan ổn định (không thay đổi) mức giá so với mức giá được xác định theo quy định tại Thông tư này, cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành giá quyết định tiếp tục thực hiện mức giá đó.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Tấn Cận